

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH LSJ VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH LSJ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LSJ VIETNAM TRADING AND TOURISM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LSJ TRADING AND TOURISM., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110769976

3. Ngày thành lập: 01/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Liên kè B1-19 Vinhomes Gardenia, phố Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0337565356

Fax:

Email: lsjtrading.vn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ Hoạt động của các đấu giá viên)	4610
2.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
3.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm; Trừ hoạt động đấu giá)	4690
4.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
5.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
6.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Điều 32 luật Dược 2016); - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

7.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn Bán buôn rượu (Điều 12 ND 105/2017-NĐ-CP)	4633
8.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế: - Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; - Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bán buôn dụng cụ y tế (Điều 32 Luật dược 2016) Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
9.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Kinh doanh thực phẩm chức năng (Nghị định số 155/2018/NĐ-CP)	4632(Chính)
10.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
11.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ)).	4799
12.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ Hoạt động đấu giá độc lập)	8299
13.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)	4669
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
15.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
16.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ	4789

17.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
18.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
19.	Dịch vụ đóng gói	8292
20.	Bốc xếp hàng hóa	5224
21.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
22.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
23.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
24.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
25.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Không bao gồm thiết bị, phần mềm nguy trang dung để ghi âm ghi hình định vị)	4651
26.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
29.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
30.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
31.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
32.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
33.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đĩa nhạc, băng âm thanh, đĩa compac, băng cát-sét đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình; - Bán lẻ băng video và DVDs đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình.	4762
34.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội)	4764
35.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
36.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
37.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ Hoạt động của đấu giá viên)	4774

38.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt) (Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4931
39.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 NĐ 10/2021/NĐ-CP)	4932
40.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 NĐ10/2021/NĐ-CP)	4933
41.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường không)	5229
42.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú (Điều 3 NĐ 96/2016/NĐ-CP)	5510
43.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
44.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
45.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)	5629
46.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
47.	Quảng cáo	7310
48.	Hoạt động nhiếp ảnh (trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
49.	Cho thuê xe có động cơ	7710
50.	Đại lý du lịch	7911
51.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế Điều 30 Luật Du lịch 2017	7912
52.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211

